

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		414.905.273.770	423.960.831.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.515.341.459	51.300.315.546
1. Tiền	111		8.954.691.009	13.780.277.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.560.650.450	37.520.038.356
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	6.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.100.000.000	6.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.722.627.639	358.606.290.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.922.980.319	38.250.598.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.340.749.704	5.957.778.569
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		329.014.455.320	329.953.471.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.555.557.704)	(15.555.557.704)
IV. Hàng tồn kho	140		3.281.833.180	4.370.852.219
1. Hàng tồn kho	141		3.606.085.317	4.695.104.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.285.471.492	3.583.373.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.300.000	65.910.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.547.657	460.862.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.130.623.835	3.056.599.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		159.167.499.976	160.247.131.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.388.520.035	48.164.711.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.554.795.315	12.330.986.683
- Nguyên giá	222		39.586.720.415	40.313.472.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.031.925.100)	(27.982.485.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227		35.833.724.720	35.833.724.720
- Nguyên giá	228		35.882.224.720	35.882.224.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.500.000)	(48.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.186.825.630	99.186.825.630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.981.933.671	10.981.933.671
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.485.395.402	3.485.395.402
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.932.651.558	10.932.651.558
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.736.113.289)	(8.736.113.289)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.610.220.640	1.913.661.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.610.220.640	1.913.661.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		574.072.773.746	584.207.963.465

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		132.267.123.718	137.631.180.202
I. Nợ ngắn hạn	310		132.267.123.718	137.631.180.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.654.543.934	14.163.083.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.925.423.523	7.271.261.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		231.025.013	453.856.844
4. Phải trả người lao động	314		289.771.145	821.136.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	3.248.264.233
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		114.442.777.726	110.498.788.257
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.663.582.377	1.174.789.633
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		441.805.650.028	446.576.783.263
I. Vốn chủ sở hữu	410		441.805.650.028	446.576.783.263
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		(165.634.456)	(82.730.814)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.862.321.258	8.362.321.258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.352.281.523	31.540.511.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.598.342.342	11.758.641.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		753.939.181	19.781.870.048
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		574.072.773.746	584.207.963.465

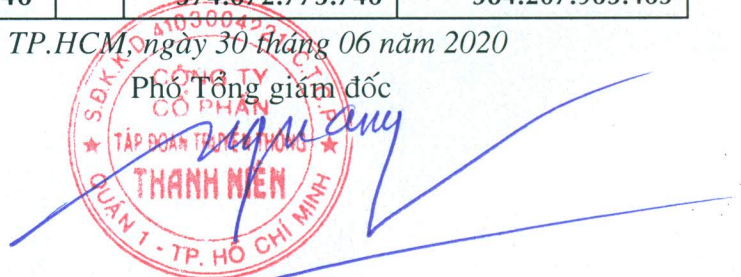
TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.748.420.245	28.732.166.881	36.800.194.345	49.403.059.271
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.748.420.245	28.732.166.881	36.800.194.345	49.403.059.271
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.730.597.298	24.729.887.268	30.360.293.106	40.084.919.459
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.017.822.947	4.002.279.613	6.439.901.239	9.318.139.812
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		587.174.683	372.464.207	970.816.296	693.003.074
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	136.965.600	205.381.538	136.965.600	205.381.538
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.862.042.152	4.299.230.996	6.491.198.296	8.386.837.837
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(1.394.010.122)	(129.868.714)	782.553.639	1.418.923.511
11	Thu nhập khác	31		-	-	-	527.272.727
12	Chi phí khác	32		-	-	28.614.458	83.613.518
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(28.614.458)	443.659.209
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.394.010.122)	(129.868.714)	753.939.181	1.862.582.720
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		764.240.781	-	903.984.465
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(1.394.010.122)	(894.109.495)	753.939.181	958.598.255

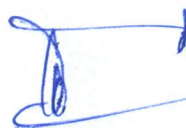
TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập bảng



Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh

Phó Tổng giám đốc



Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.929.629.780	58.745.890.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.908.119.228)	(42.542.318.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.920.473.828)	(4.808.602.693)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(159.259.540)	(303.730.341)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.761.713.761	500.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.350.060.728)	(32.271.858.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.646.569.783)	(20.680.620.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.000.000.000	20.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		970.816.296	693.003.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.029.183.704)	3.722.093.983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.220.600)	(2.202.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.220.600)	(2.202.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.784.974.087)	(19.160.606.459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.300.315.546	35.868.903.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36.515.341.459	16.708.297.429

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2020

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/05/2019 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2020: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;



- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Công thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

04
37
HÀ
N
N

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kê toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	3.299.976.461	982.652.164
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.480.300.729	7.972.038.845
- Các khoản tương đương tiền	37.520.038.356	27.560.650.450
Cộng	51.300.315.546	36.515.341.459
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	6.100.000.000	11.100.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.718.046.960	19.718.046.960
+ Đầu tư vào công ty con	3.485.395.402	3.485.395.402
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.932.651.558	10.932.651.558
+ Đầu tư vào đơn vị khác	5.300.000.000	5.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.736.113.289)	(8.736.113.289)
Cộng	10.981.933.671	10.981.933.671
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDV SX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	2.455.987.510	2.539.319.404
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	4.363.227.006	4.432.654.146
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	2.721.613.300	2.849.551.323
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
CTY CP ĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH	3.000.000.000	1.000.000.000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	4.460.000.000	4.460.000.000
BÁO THANH NIÊN	3.303.231.247	3.476.232.981
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP		2.500.000.000
CN CTY CP TĐTT THANH NIÊN TẠI MỸ	458.373.512	2.363.377.623
Các khách hàng khác	10.386.536.381	10.200.215.692
Cộng	38.250.598.106	40.922.980.319
3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	2.947.892.000	2.947.892.000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	1.536.986.569	1.919.957.704
Cộng	5.957.778.569	6.340.749.704
4.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ ký cược	40.000.000	
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.729	2.017.216.729
CTY CP TT THANH NIÊN FILM	1.521.700.000	1.521.700.000
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3.754.151.872	3.542.951.872
Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000	300.000.000.000
Đặng Thị Thanh Trang	388.717.920	1.145.948.344
Bùi Vũ Trúc Nhi	1.120.345.000	2.723.505.000
TRẦN THỊ THANH THẢO	8.474.737.338	8.592.317.338
Hoàng Hải Thụy	2.542.766.118	2.672.916.118
Các cá nhân khác	10.093.836.795	6.797.899.919
Cộng	329.953.471.772	329.014.455.320
4.2 Các khoản phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ ký cược		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu nội bộ		
Cộng	-	-



5 Tài sản thiếu chờ xử lý
Cộng

6 Nợ xấu

Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO
CTY TNHH XDTM VÀ TRUYỀN THÔNG ÁNH DƯƠNG
Cty TNHH MTV TMDV SX Long Vân
CTY CP TMDV SX AN NINH
CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ
CN Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương - XN130
Công ty Cổ phần DV Cấp Treo Bà Nà
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film
Các khách hàng khác
Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
972.900.000	972.900.000
510.000.000	510.000.000
395.200.000	395.200.000
430.405.150	430.405.150
3.443.740.405	3.443.740.405
1.063.980.000	1.063.980.000
900.000.000	900.000.000
1.338.000.000	1.338.000.000
654.600.000	654.600.000
534.720.000	534.720.000
1.126.245.562	1.126.245.562
456.510.000	456.510.000
3.729.256.587	3.729.256.587
15.555.557.704	15.555.557.704

7 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Đầu năm	Cuối kỳ
3.982.260.421	3.061.915.661
200.836.368	9.812.309
512.007.567	534.357.347
4.695.104.356	3.606.085.317

8 Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Long Phước

Dự án tại tỉnh Ninh Thuận

Chi phí XD CBDD khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
99.186.825.630	99.186.825.630
97.287.994.376	97.287.994.376
1.739.126.709	1.739.126.709
159.704.545	159.704.545
99.186.825.630	99.186.825.630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	10.298.180.271	24.749.849.059	4.910.580.772	354.862.524	40.313.472.626
- Mua trong năm				56.010.000	56.010.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		782.762.211			782.762.211
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	10.298.180.271	23.967.086.848	4.910.580.772	410.872.524	39.586.720.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	3.841.576.394	19.027.670.059	4.758.376.966	354.862.524	27.982.485.943
- Khấu hao trong năm	128.276.898	673.139.382	27.673.422	3.111.666	832.201.368
- Tăng khác					-
- Thanh lý, Nhượng bán		782.762.211			782.762.211
- Số dư cuối kỳ	3.969.853.292	18.918.047.230	4.786.050.388	357.974.190	28.031.925.100
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.456.603.877	5.722.179.000	152.203.806	-	12.330.986.683
- Tại ngày cuối kỳ	6.328.326.979	5.049.039.618	124.530.384	52.898.334	11.554.795.315

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	35.833.724.720	-	48.500.000	-	35.882.224.720
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	35.833.724.720	-	48.500.000	-	35.882.224.720
Giá trị hao mòn lũy kế					-
- Số dư đầu năm			48.500.000	-	48.500.000
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	-	-	48.500.000	-	48.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	35.833.724.720	-	-	-	35.833.724.720
- Tại ngày cuối kỳ	35.833.724.720	-	-	-	35.833.724.720

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Các khoản khác

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
65.910.674	10.300.000
65.910.674	10.300.000
1.913.661.058	1.610.220.640
1.740.619.796	1.592.425.743
173.041.262	17.794.897
1.979.571.732	1.620.520.640

14 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
-	-
-	-

16.1 Phải trả người bán

CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG

CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

BÁO THANH NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNG TẠO TƯ GIÁC

Công ty in - TM Thông Tấn Xã Việt Nam

CTY CPDDT DV CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU

Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Lộc Thành

Công ty CP sản xuất và thương mại PP

Công ty TNHH thiết bị in SPM

Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát

Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ

Các khách hàng khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
322.000.000	322.000.000
1.046.842.476	1.046.842.476
3.367.675.400	943.340.000
634.700.000	
209.855.250	
516.571.067	516.571.067
500.000.000	868.839.907
2.516.883.291	2.087.092.761
1.507.302.380	978.362.320
2.030.604.406	2.030.604.406
467.586.633	3.244.760.920
1.043.062.813	616.130.077
14.163.083.716	12.654.543.934

16.2 Người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN

CÔNG TY TNHH TUẤN TÚ PHÚ THỌ

Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
7.271.112.500	2.475.275.000
	350.000.000
148.523	100.148.523
7.271.261.023	2.925.423.523

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Cộng**

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
124.203.614	60.166.255
329.653.230	170.858.758
453.856.844	231.025.013
460.862.722	144.547.657
3.056.599.799	3.130.623.835
3.517.462.521	3.275.171.492

18 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác

Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29

Sự kiện khác

b. Dài hạn

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
3.248.264.233	60.000.000
3.248.264.233	60.000.000
60.000.000	60.000.000
3.188.264.233	
-	-
3.248.264.233	60.000.000

19 Các khoản phải trả khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Công đoàn phí
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình

Quỹ Nhân tài Nước Việt

CTY TNHH LONG PHƯỚC GARDEN

Nguyễn Thùy Linh

Đối tượng khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
	16.117.930
11.488.885	45.566.771
2.188.042	2.188.042
1.419.921.769	5.447.353.169
109.065.189.561	108.931.551.814
392.788.391	392.788.391
7.282.439.763	7.319.405.363
12.000.000.000	12.000.000.000
88.500.000.000	88.500.000.000
889.961.407	719.358.060
110.498.788.257	114.442.777.726

20 Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn****b. Dài hạn**

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
-	-
-	-
-	-

21 Trái phiếu phát hành**21.1 Trái phiếu thường****21.2 Trái phiếu chuyển đổi**

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

23 Dự phòng phải trả

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Đầu năm	Cuối kỳ
-	-

25 **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403.416.300.000	10.202.702.961	18.381.946.866	(79.908.014)	431.921.041.813
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ			19.781.870.048		19.781.870.048
- Tăng khác		1.500.000.000		(2.822.800)	1.497.177.200
- Giảm vốn trong năm trước			(6.623.305.798)		(6.623.305.798)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	403.416.300.000	11.702.702.961	31.540.511.116	(82.730.814)	446.576.783.263
Số dư đầu kỳ					
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này			753.939.181		753.939.181
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số					-
- Tăng khác		1.500.000.000			1.500.000.000
- Giảm vốn trong kỳ này			(6.942.168.774)		(6.942.168.774)
- Lỗ trong kỳ này					-
- Giảm khác				(82.903.642)	(82.903.642)
Số dư cuối kỳ	403.416.300.000	13.202.702.961	25.352.281.523	(165.634.456)	441.805.650.028

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
 - Vốn góp của đối tượng khác
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
0	0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đầu năm	Cuối kỳ
403.416.300.000	403.416.300.000
403.416.300.000	403.416.300.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...

Đầu năm	Cuối kỳ
40.341.630	40.341.630
10.000	10.000

đ. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

11.702.702.961	13.202.702.961
8.362.321.258	9.862.321.258
3.340.381.703	3.340.381.703

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

27 **Chênh lệch tỷ giá**

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

28 **Nguồn kinh phí**

Năm trước	Năm nay
-----------	---------

29 **Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:**

Năm trước	Năm nay
-----------	---------

30 **Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:

	Kỳ trước	Kỳ này
Doanh thu bán hàng	3.059.452.619	7.004.389.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.672.714.262	6.744.031.058
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	1.001.831.888	689.682.912
- Doanh thu in báo, sản phẩm	5.211.608.833	3.172.725.418
- Doanh thu sự kiện + khác	19.459.273.541	2.881.622.728
Cộng	28.732.166.881	13.748.420.245

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Kỳ trước	Kỳ này
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.625.329.449	6.780.437.612
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.653.542.724	2.952.320.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.451.015.095	2.997.838.901
Cộng	24.729.887.268	12.730.597.298

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
372.464.207	587.174.683
372.464.207	587.174.683

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
205.381.538	136.965.600
205.381.538	136.965.600

6. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
-	-
0	-

7. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
-	-
0	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Kỳ trước	Kỳ này
4.299.230.996	2.862.042.152

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
764.240.781	
764.240.781	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Năm trước	Kỳ này
-----------	--------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - d Các giao dịch phi tiền tệ khácCác khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

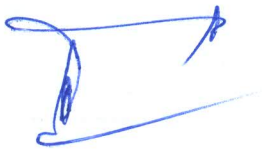
TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG



Phùng Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng Minh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang